

## CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX)

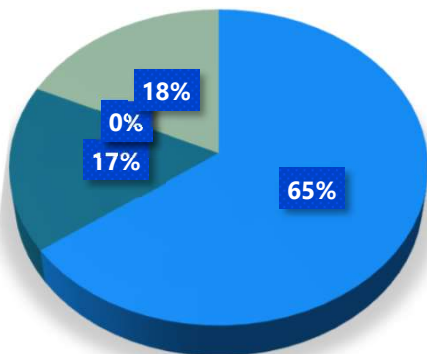
Ngành: Khai khoáng

<b>Giá</b>	<b>10,500 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-5.4%</b>	<b>-5.4%</b>	<b>-9.7%</b>

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,861 - 14,085
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	225
Số lượng CPLH (CP)	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,745
Sở hữu nước ngoài	18.21%
Beta	0.51

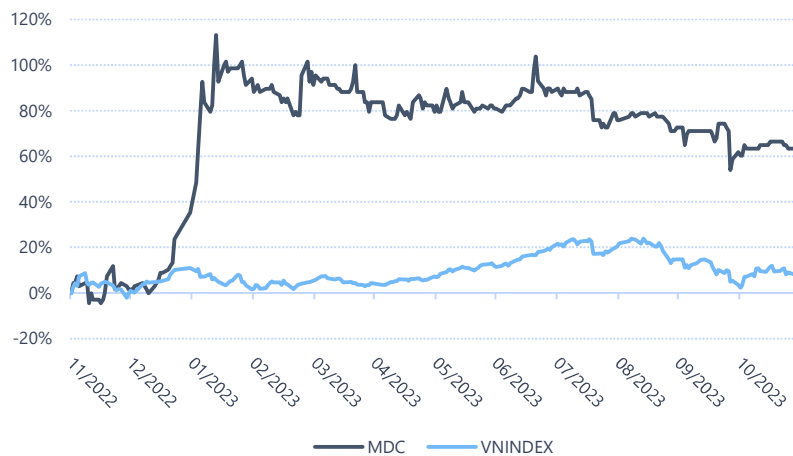
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Raw & Refined Commodities AG
- Tạ Văn Bền
- Lê Thị Huệ
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



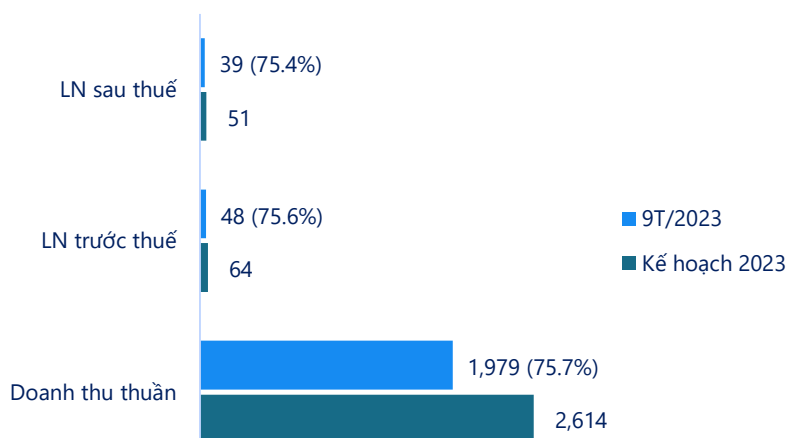
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**570.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 172.6 | -23.2%

Cùng kỳ: ↘ 65.4 | -10.3%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**1,978.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 99.9 | +5.3%

### LN thuần

Q3 2023

**11.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.9 | -40.5%

Cùng kỳ: ↗ 4.6 | +66.2%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**48.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 14.3 | +42.3%

### LNTT

Q3 2023

**11.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.9 | -40.5%

Cùng kỳ: ↗ 4.5 | +62.7%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**48.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 24.0 | +98.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MDC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>570.5</b>	<b>635.9</b>	<b>-10.3%</b>	<b>1,978.6</b>	<b>1,878.6</b>	<b>5.3%</b>
Giá vốn hàng bán	512.0	587.9	-12.9%	1,787.6	1,714.8	4.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>58.5</b>	<b>48.0</b>	<b>21.9%</b>	<b>190.9</b>	<b>163.8</b>	<b>16.5%</b>
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	130.9%	0.5	0.4	14.2%
Chi phí tài chính	6.3	8.2	-22.5%	23.0	25.1	-8.3%
Chi phí lãi vay	6.3	8.2	-22.5%	23.0	25.1	-8.3%
Chi phí bán hàng	4.8	5.2	-7.1%	13.5	15.4	-12.0%
Chi phí QLDN	35.8	27.7	29.3%	106.7	90.0	18.6%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.6</b>	<b>7.0</b>	<b>66.2%</b>	<b>48.1</b>	<b>33.8</b>	<b>42.3%</b>
LN khác	0.2	0.2	-38.1%	0.3	9.4	102.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.8</b>	<b>7.2</b>	<b>62.7%</b>	<b>48.4</b>	<b>24.4</b>	<b>98.2%</b>
Thuế TNDN	2.2	2.0	12.9%	9.8	7.5	30.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.5</b>	<b>5.3</b>	<b>81.3%</b>	<b>38.6</b>	<b>16.9</b>	<b>127.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>9.5</b>	<b>5.3</b>	<b>81.3%</b>	<b>38.6</b>	<b>16.9</b>	<b>127.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	25.6	- 44.5	234.8	27.1	- 58.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 7.9	- 3.1	- 40.5	15.2	- 19.6	- 10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 38.6	- 20.8	85.3	218.9	- 8.8	70.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 2.8	1.7	0.2	0.8	- 1.3	1.9

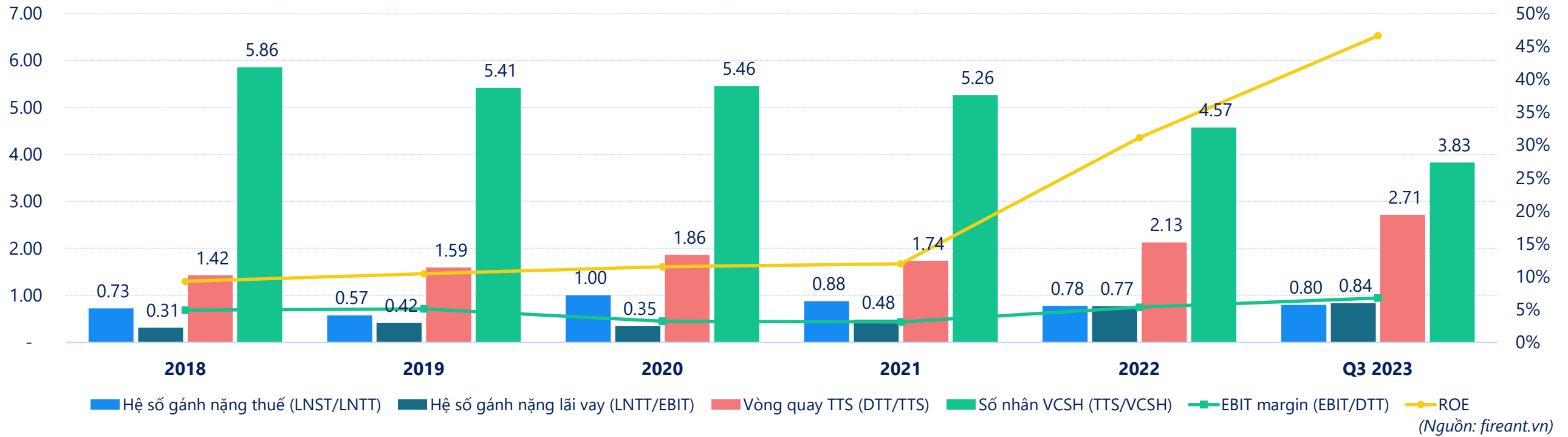
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>355.5</b>	<b>758.3</b>	<b>-53.1%</b>	<b>35.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.9	4.6	30.0%	0.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	236.8	626.5	-62.2%	23.7%
Hàng tồn kho	63.3	63.3	-0.1%	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	49.5	64.0	-22.6%	5.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>645.0</b>	<b>687.0</b>	<b>-6.1%</b>	<b>64.5%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	9.8	9.0	8.1%	1.0%
Tài sản cố định	488.0	512.1	-4.7%	48.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	4.1	9.5	-56.4%	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	143.1	156.3	-8.5%	14.3%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,000.4</b>	<b>1,445.3</b>	<b>-30.8%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>676.8</b>	<b>1,130.6</b>	<b>-40.1%</b>	<b>67.7%</b>
Nợ ngắn hạn	549.0	867.2	-36.7%	54.9%
Nợ vay ngắn hạn	268.5	290.3	-7.5%	26.8%
Nợ dài hạn	127.8	263.4	-51.5%	12.8%
Nợ vay dài hạn	114.2	250.0	-54.3%	11.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>323.6</b>	<b>314.7</b>	<b>2.8%</b>	<b>32.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	323.6	314.7	2.8%	32.3%

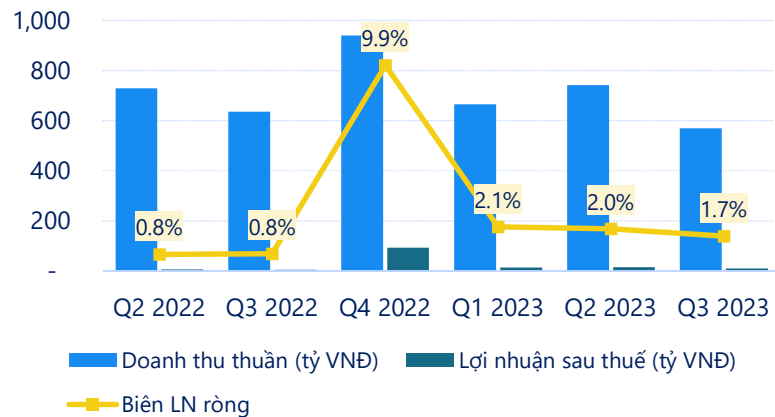
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MDC

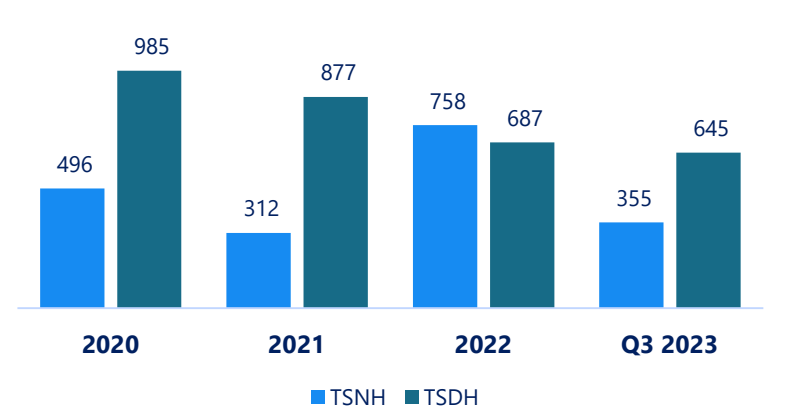
## Phân tích Dupont



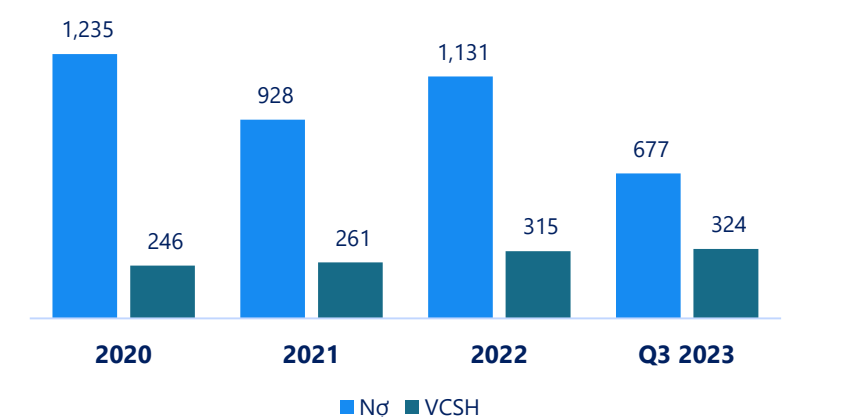
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MDC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.5%	3.3%	1.1%	1.4%	4.0%	5.2%
Biên LNST (TTM)	1.1%	1.2%	1.1%	1.3%	3.2%	4.5%
Biên LN EBIT (TTM)	4.9%	5.1%	3.2%	3.1%	5.3%	6.7%
ROE (TTM)	9.1%	10.4%	11.5%	11.9%	31.1%	46.6%
ROA (TTM)	1.6%	1.9%	2.1%	2.3%	6.8%	12.2%

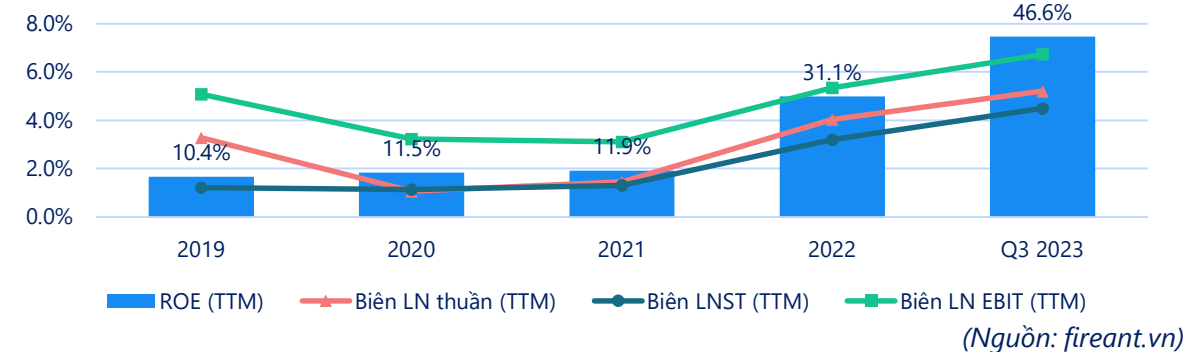
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	60.3	45.5	28.6	26.5	43.3	22.0
Số ngày nắm giữ HTK	6.7	7.4	5.5	5.2	6.9	8.5
Số ngày phải trả NCC	53.8	56.4	52.9	60.6	39.2	15.5
Vòng quay TSCĐ	3.4	3.9	4.7	4.2	5.3	6.0
Vòng quay TTS	256.2	229.7	196.1	210.2	171.6	134.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.7	0.5	0.6	0.5	0.9	0.6
Khả năng TT nhanh	0.6	0.4	0.4	0.2	0.7	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.5	1.7	1.5	1.9	4.4	6.1

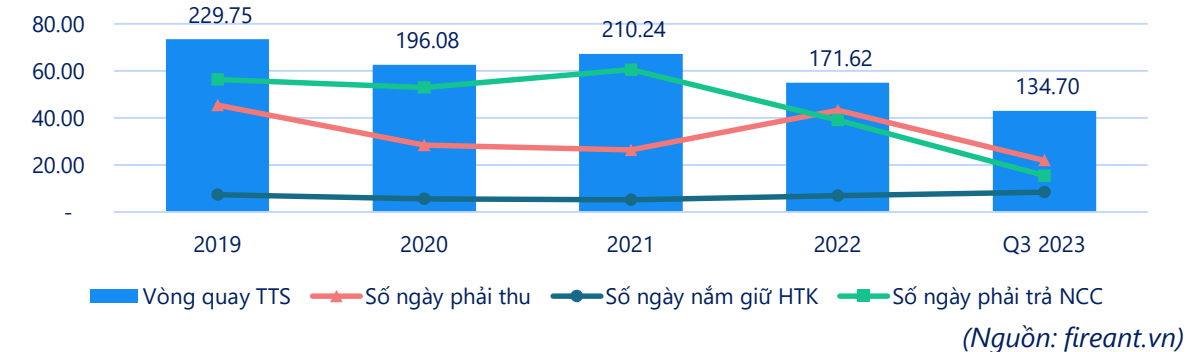
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,015	1,177	1,313	1,415	4,185	6,123
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,161	11,343	11,493	12,198	14,694	15,110
P/E	5.2	6.0	5.2	9.2	1.7	1.8
P/B	0.5	0.6	0.6	1.1	0.5	0.7
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)

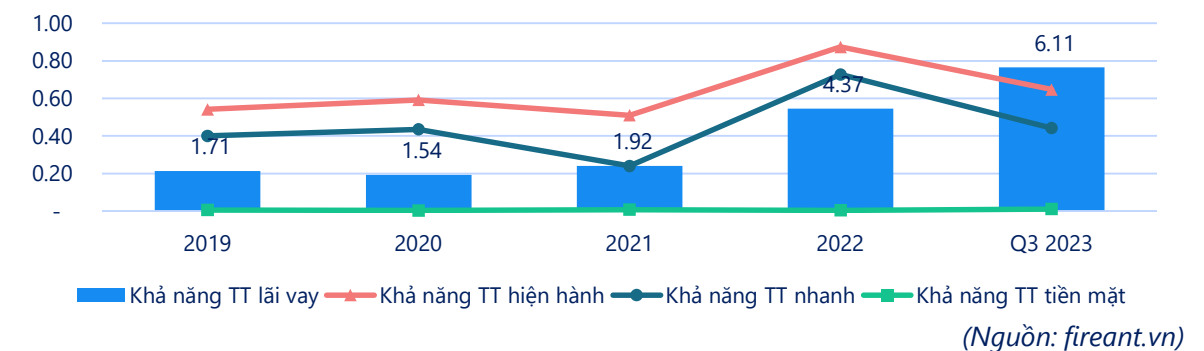
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



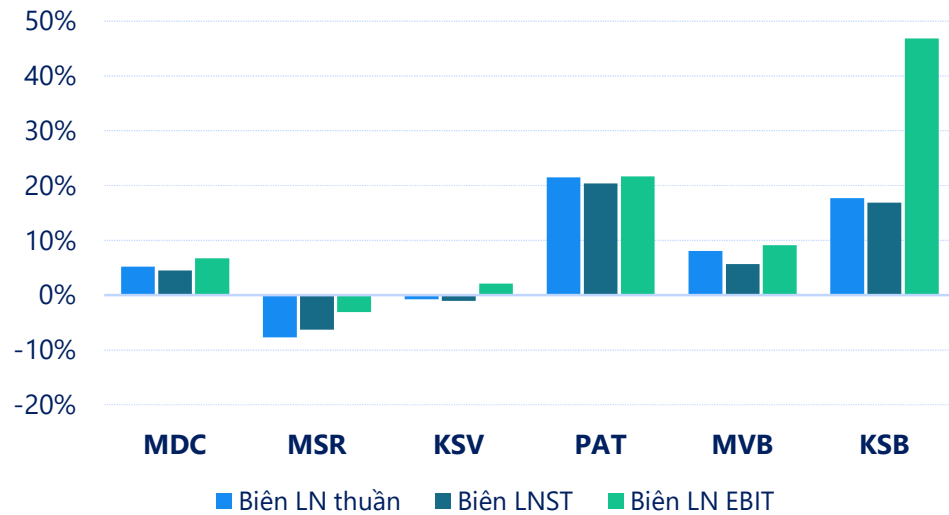
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MDC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>MDC</b>	1,978.6	5.3%	38.6	127.9%	2.0%	0.9%
<b>MSR</b>	10,905.3	-6.4%	700.1	-338.2%	-6.4%	2.5%
<b>KSV</b>	8,893.2	1.2%	101.9	-64.5%	1.1%	3.3%
<b>PAT</b>	1,348	-44.7%	233	-70.0%	17.3%	31.9%
<b>MVB</b>	3,589	-6.5%	221	57.5%	6.2%	3.7%
<b>KSB</b>	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%

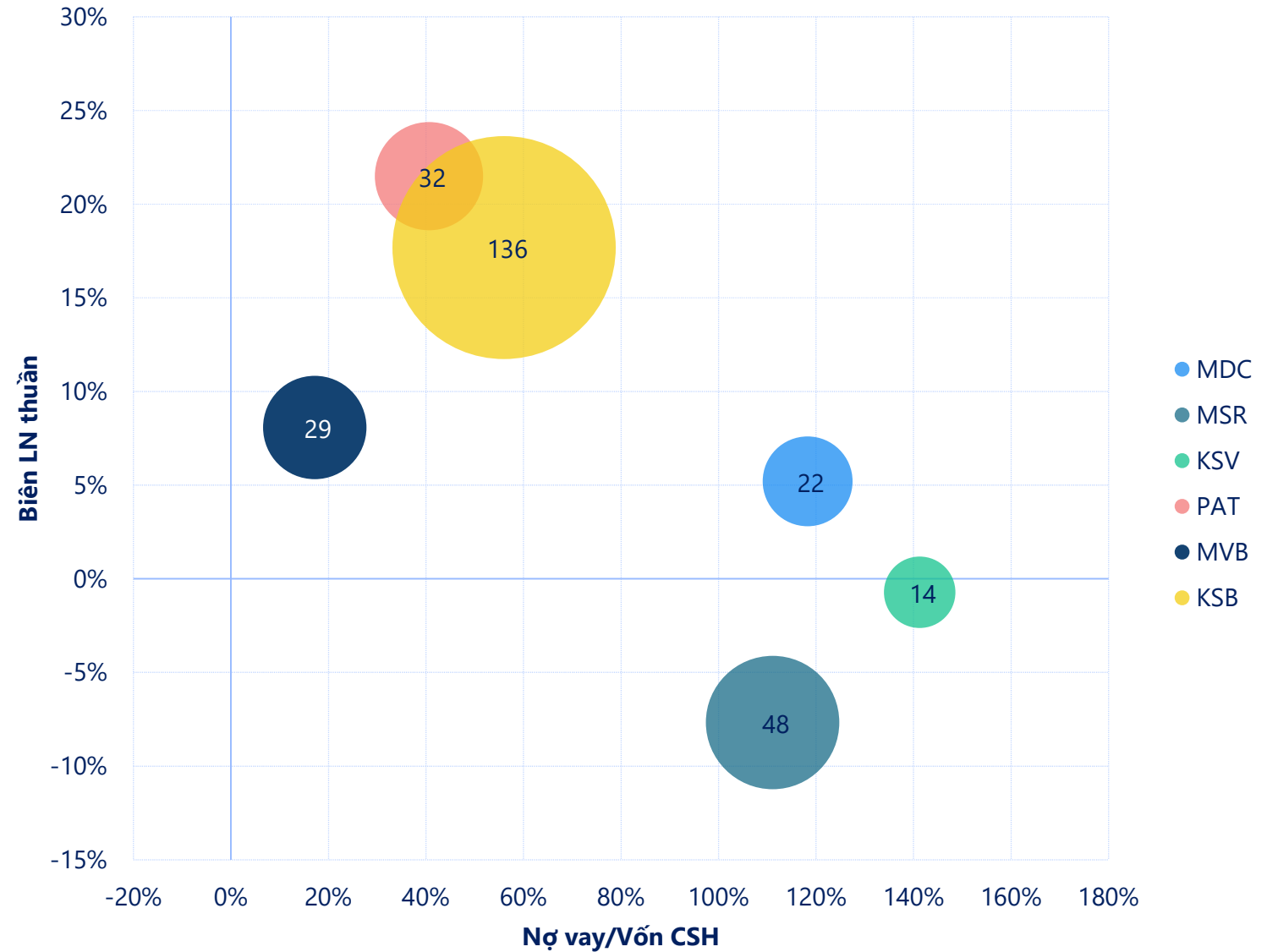
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)